

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 03 - 2018
Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Thế Vỹ

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Xuân Hoàng
2. Ông Nguyễn Đại Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đình Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2017/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2017, về: “Ly hôn giữa bà Tvà ông D” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, Sinh năm: 1969

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn D, Sinh năm: 1964

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lê Thị T trình bày: Bà Tvà ông Trần Văn D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 49, quyển số: 01, ngày 24/7/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D thường xuyên chơi cờ bạc và đổ nợ nhiều lần, mặc dù bà T có khuyên giải nhưng ông D vẫn không hề thay đổi. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và đánh đập nhau. Bà T nay

không còn tình cảm với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông D.

Về con chung: Bà T và ông D có 03 con chung là: Trần Lê H, Sinh ngày: 06/03/1995; Trần Lê T, Sinh ngày: 04/9/1998; Trần Lê N, Sinh ngày: 25/5/2003.

Bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tường và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Riêng các cháu Trần Lê H và Trần Lê T đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, vắng mặt tại các phiên tòa và các phiên hòa giải.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; về con chung: Cháu Trần Lê N, Sinh ngày: 25/5/2003 có nguyện vọng được ở với bà T. Do đó, yêu cầu của bà T là có cơ sở phù hợp với Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Không có; Bà T phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà T và ông D số: 49, quyển số: 01, ngày 24/7/2006 của UBND xã Đ.

Giấy khai sinh mang tên Trần Lê H; Trần Lê T; Trần Lê N.

Chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T

Sổ hộ khẩu mang tên Trần Văn D.

Biên bản xác minh ngày 01/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để xét xử nhưng ông D vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông D.

[1.2] Bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn ông Trần Văn D. Yêu cầu của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị T và ông Trần Văn D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận kết

hôn số: 49, quyền số: 01, ngày 24/7/2006. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp.

Bà T yêu cầu được ly hôn ông D vì cuộc sống chung giữa hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông D thường xuyên chơi cờ bạc và dẫn đến nợ nần, mặc dù bà T có khuyên giải nhưng ông D vẫn không hề thay đổi. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên kinh cãi và đánh đập nhau. Tại biên bản xác minh ngày 01/11/2017, chính quyền địa phương cho biết: “Trong quá trình chung sống, bà T, ông D thường xuyên kinh cãi và có nhiều mâu thuẫn, địa phương đã tổ chức hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thay đổi”. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn ông D là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông D có 03 con chung là: Trần Lê H, Sinh ngày: 06/03/1995; Trần Lê T, Sinh ngày: 04/9/1998; Trần Lê N, Sinh ngày: 25/5/2003.

Bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Riêng các cháu Trần Lê H và Trần Lê T đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu.

Hiện nay hai cháu H và cháu T đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định, bà T không yêu cầu nên không xét. Riêng cháu N, bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con. Việc giao con chung cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, cháu N là nữ và có nguyện vọng được chung sống với bà T. Do đó, yêu cầu của bà T là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu Tường, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện của bà T nên ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.5] Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thị T được ly hôn ông Trần Văn D.

2. *Về con chung:* Bà Lê Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu: Trần Lê N, Sinh ngày: 25/5/2003.

Riêng cháu Trần Lê H và Trần Lê T đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định, bà Lê Thị T không yêu cầu nên không xét.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc không yêu cầu ông Trần Văn D cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung:* Bà Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. *Về án phí:* Bà Lê Thị T nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về “ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0011974 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Bà T đã nộp đủ.

5. Bà Lê Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Trần Văn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố C
- Chi cục THADS thành phố C
- Các đương sự
- UBND xã Đ
- Lưu hồ sơ, án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thế Vỹ